HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý III năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 32

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.332.144.837**	**14.855.908.493**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***		***267.077***	***551.964***
111	1. Tiền	4	267.077	551.964
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***11.885.630.645***	***6.868.804.444***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	11.885.630.645	6.868.804.444
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.294.066.373***	***7.853.871.247***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.060.674.262	2.645.905.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.610.689.946	1.431.522.620
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.622.825.258	3.776.667.179
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(123.093)	(224.022)
140	***IV. Hàng tồn kho***	**9**	***8.021.902***	***17.871.860***
141	1. Hàng tồn kho		18.375.034	28.224.992
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.353.132)	(10.353.132)
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***144.158.840***	***114.808.978***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	5.091	-
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	143.867.918	114.523.147
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	285.831	285.831
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.577.149.277**	**8.683.532.733**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***122.082.982***	***1.888.959.326***
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	122.082.982	1.888.959.326
220	***II. Tài sản cố định***		***4.517.776***	***5.809.841***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.334.234	4.065.674
222	Nguyên giá		13.218.006	13.218.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.883.772)	(9.152.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.183.542	1.744.167
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.796.458)	(4.235.833)
260	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***5.450.529.006***	***6.788.723.795***
261	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	4.954.817.803	4.954.817.803
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	286.004.636	286.004.636
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	2.594.610	2.594.610
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(2.152.890.103)	(2.152.890.103)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7	2.360.002.060	3.698.196.849
270	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***19.513***	***39.771***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	19.513	39.771
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**24.909.294.114**	**23.539.441.226**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.675.013.851**	**13.156.392.812**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.998.829.237***	***12.180.231.156***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	180.093.583	132.334.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	708.177.407	440.043.118
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	151.678	156.007
315	4. Phải trả người lao động		1.029.600	1.143.000
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.466.945.143	1.871.283.382
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	171.475.818	170.396.570
321	7. Vay ngắn hạn	20	9.466.824.588	9.564.874.588
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	26	4.131.420	-
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.676.184.614***	***976.161.656***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	430.876.918	430.876.918
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	32.206.473	32.711.211
339	3. Vay dài hạn	20	1.213.101.223	512.573.527
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.234.280.263**	**10.383.048.414**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*11.085.538.950*	*11.085.538.950*
412	2. Thặng dư vốn		1.170.127.000	1.170.127.000
420	3. Lỗ luỹ kế		(2.021.385.687)	(1.872.617.536)
420a	- *Lỗ sau thuế luỹ kế đến cuối kỳ trước*		*(1.872.617.536)*	*(946.484.119)*
420b	- *Lỗ luỹ kế đến cuối kỳ trước*		*(148.768.151)*	*(926.133.417)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**24.909.294.114**	**23.539.441.226**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI

Phan Xuân Hồng Linh	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**181.499.314**	**228.777.267**	**541.269.277**	**494.814.149**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(178.379.406)**	**(221.926.332)**	**(533.266.023)**	**(484.569.973)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.119.908**	**6.850.935**	**8.003.254**	**10.244.176**
22	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**157.033.416**	**262.395.914**	**555.979.137**	**696.757.041**
23	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(284.621.883)**	**(199.867.259)**	**(700.655.750)**	**(581.568.013)**
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(216.562.867)*	*(198.355.152)*	*(632.246.732)*	*(579.231.943)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(1.002.023)**	**(3.524.612)**	**(2.385.769)**	**(5.131.071)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(1.034.123)**	**(924.380)**	**(4.367.500)**	**(5.073.025)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(126.504.705)**	**64.930.598**	**(143.426.628)**	**115.229.108**
31	**9. Thu nhập khác**	**26**	**-**	**-**	**912**	**21.013.656**
32	**10. Chi phí khác**	**26**	**(4.540)**	**(1.936.102)**	**(5.342.435)**	**(1.998.767)**
40	**11. Lợi nhuận khác**	**26**	**(4.540)**	**(1.936.102)**	**(5.341.523)**	**19.014.889**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**12. Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(126.509.245)**	**62.994.496**	**(148.768.151)**	**134.243.997**
60	**13. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(126.509.245)**	**62.994.496**	**(148.768.151)**	**134.243.997**

M.S.D.N: 5900712753 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI
TỈNH GIA LAI

Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Văn Thị Kim Tuyến
Kế toán trưởng

Trần Bảo Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**(148.768.151)**	**134.243.997**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	1.292.065	931.070
03	Hoàn nhập dự phòng		(100.929)	(44.888.588)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.757.708	(239.605.725)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(555.953.483)	(452.691.913)
06	Chi phí lãi vay	24	632.246.732	579.231.943
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(3.526.058)**	**(22.779.216)**
09	Tăng các khoản phải thu		(732.333.372)	(398.776.229)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		9.849.958	32.800.967
11	Tăng các khoản phải trả		322.868.885	110.108.045
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ		15.167	(19.763)
14	Chi phí đi vay đã trả		(35.944.251)	(30.096.286)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(126.000)	(144.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(439.195.671)**	**(308.906.482)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay		-	(4.629.607)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.250	20.920.401
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.250**	**16.290.794**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		916.460.000	780.158.627
34	Tiền trả nợ gốc vay		(477.550.000)	(500.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**438.910.000**	**280.158.627**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(284.421)**	**(12.457.061)**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**551.964**	**13.058.472**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(466)	1.994
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**267.077**	**603.405**

Phan Xuân Hồng Linh	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi mốt (21) vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh cao su, phân bón và các loại vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*
			(%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào")	Attapeu, Lào	Trước hoạt động *(i)*	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc: Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng	267.077	551.964
TỔNG CỘNG	**267.077**	**551.964**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	3.060.490.689	2.645.701.480
Phải thu từ các bên khác	183.573	203.990
- Khách hàng khác	*183.573*	*203.990*
TỔNG CỘNG	**3.060.674.262**	**2.645.905.470**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(123.093)	(224.022)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.060.551.169**	**2.645.681.448**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1.610.689.946	1.428.522.620
Trả trước cho các bên khác	-	3.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Song Trần	-	-
- Khác	-	*3.000.000*
TỔNG CỘNG	**1.610.689.946**	**1.431.522.620**

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**11.885.630.645**	**6.868.804.444**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	11.885.630.645	6.868.804.444
Dài hạn	**2.360.002.060**	**3.698.196.849**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	270.949.943	1.590.401.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Chính phủ Lào *(*)*	2.089.052.117	2.107.794.864
TỔNG CỘNG	**14.245.632.705**	**10.567.001.293**

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**2.622.825.258**	**3.776.667.179**
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	2.619.378.886	3.776.262.811
Các khoản khác	3.446.372	404.368
Dài hạn	**122.082.982**	**1.888.959.326**
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	122.082.982	1.888.959.326
TỔNG CỘNG	**2.744.908.240**	**5.665.626.505**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Hàng hoá	17.640.634	22.777.609
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.447.383
Sản phẩm dở dang	734.400	-
TỔNG CỘNG	**18.375.034**	**28.224.992**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.353.132)	(10.353.132)
GIÁ TRỊ THUẦN	**8.021.902**	**17.871.860**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí chờ phân bổ	5.091	-
TỔNG CỘNG	**5.091**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*Thiết bị văn phòng*	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(5.878.585)	(2.963.092)	(310.655)	(9.152.332)
Khấu hao trong kỳ	(728.359)	(3.081)	-	(731.440)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	(6.606.944)	(2.966.173)	(310.655)	(9.883.772)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.062.593	3.081	-	4.065.674
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	3.334.234	-	-	3.334.234

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.980.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	5.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.235.833)
Hao mòn trong kỳ	(560.625)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	(4.796.458)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.744.167
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.183.542

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	4.954.817.803	(2.150.295.493)	4.954.817.803	(2.150.295.493)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 13.2)*	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.3)*	2.594.610	(2.594.610)	2.594.610	(2.594.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 7)*	2.360.002.060	-	3.698.196.849	-
TỔNG CỘNG	**7.603.419.109**	**(2.152.890.103)**	**8.941.613.898**	**(2.152.890.103)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

		Ngày 30 tháng 09 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	828.641.392	(49.265.933)	100,00	828.641.392	(49.265.933)
TỔNG CỘNG			**4.954.817.803**	**(2.150.295.493)**		**4.954.817.803**	**(2.150.295.493)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

		Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

13.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

		Ngày 30 tháng 09 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	(2.594.610)

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công cụ, dụng cụ	19.513	39.771
TỔNG CỘNG	**19.513**	**39.771**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**180.093.583**	**132.334.491**
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	173.522.744	126.555.448
Phải trả khác	6.570.839	5.779.043
Dài hạn	**430.876.918**	**430.876.918**
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	430.876.918	430.876.918
TỔNG CỘNG	**610.970.501**	**563.211.409**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nhận ứng trước từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	708.177.407	440.043.118
TỔNG CỘNG	**708.177.407**	**440.043.118**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	143.867.918	114.523.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27)*	285.831	285.831
Thuế *khác*	-	-
TỔNG CỘNG	**144.153.749**	**114.808.978**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	151.678	156.007
TỔNG CỘNG	**151.678**	**156.007**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí lãi vay	2.440.056.658	1.843.754.176
Chi phí hoạt động	26.888.485	27.529.206
	2.466.945.143	**1.871.283.382**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*2.435.879.297*	*1.843.202.157*
Phải trả các bên khác	*31.065.846*	*28.081.225*

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**171.475.818**	**170.396.570**
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	160.569.098	162.625.965
Phải trả khác	10.906.720	7.770.605
Dài hạn	**32.206.473**	**32.711.211**
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	32.206.473	32.711.211
TỔNG CỘNG	**203.682.291**	**203.107.781**

20. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Vay ngắn hạn	**9.466.824.588**	**9.564.874.588**
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan *(Thuyết minh số 20.1)*	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 20.2)*	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 20.3)*	401.950.000	500.000.000
Vay dài hạn	**1.213.101.223**	**512.573.527**
Vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 20.1)*	1.213.101.223	512.573.527
TỔNG CỘNG	**10.679.925.811**	**10.077.448.115**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Vay dài hạn bên liên quan*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	6.345.815.293	5.645.287.597
TỔNG CỘNG	**6.345.815.293**	**5.645.287.597**
Trong đó:		
Vay dài hạn bên liên quan	*1.213.101.223*	*512.573.527*
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả trong vòng một năm	*5.132.714.070*	*5.132.714.070*

20.2 *Vay ngắn hạn bên liên quan*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
THACO AGRI	3.932.160.518	3.932.160.518
TỔNG CỘNG	**3.932.160.518**	**3.932.160.518**

20.3 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	401.950.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	**401.950.000**	**500.000.000**

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lỗ luỹ kế*	*Tổng cộng*
Năm 2025				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(946.484.119)	11.309.181.831
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	134.243.997	134.243.997
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**11.085.538.950**	**1.170.127.000**	**(812.240.122)**	**11.443.425.828**
Năm 2026				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.872.617.536)	10.383.048.414
Lỗ thuần trong năm	-	-	(148.768.151)	(148.768.151)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**11.085.538.950**	**1.170.127.000**	**(2.021.385.687)**	**10.234.280.263**

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**181.499.314**	**228.777.267**	**541.269.277**	**494.814.149**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hoá	*129.167.856*	*111.363.193*	*446.279.598*	*336.379.275*
Doanh thu bán mủ cao su	*47.277.740*	*117.081.100*	*89.275.995*	*157.986.100*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.053.718*	*332.974*	*5.713.684*	*448.774*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền cho vay	159.814.733	146.357.308	529.807.675	431.689.694
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	(28.926.519)	95.121.760	25.654	244.146.946
Cổ tức	26.144.558	20.915.646	26.144.558	20.915.646
Lãi tiền gửi ngân hàng	644	1.200	1.250	4.755
TỔNG CỘNG	**157.033.416**	**262.395.914**	**555.979.137**	**696.757.041**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn hàng hoá	128.540.204	110.978.018	443.175.605	334.557.945
Giá vốn mủ cao su	44.858.631	110.722.615	84.665.009	149.712.544
Giá vốn dịch vụ	4.980.571	225.699	5.425.409	299.484
TỔNG CỘNG	**178.379.406**	**221.926.332**	**533.266.023**	**484.569.973**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	216.562.867	198.355.152	632.246.732	579.231.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.059.016	-	68.059.016	715.272
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	1.512.107	350.002	1.620.798
TỔNG CỘNG	**284.621.883**	**199.867.259**	**700.655.750**	**581.568.013**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**1.002.023**	**3.524.612**	**2.385.769**	**5.131.071**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.201	3.277.320	2.008.706	4.345.097
Chi phí nhân viên	65.822	247.292	377.063	769.174
Khác	-	-	-	16.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.034.123**	**924.380**	**4.367.500**	**5.073.025**
Chi phí nhân viên	761.664	616.796	2.773.786	2.952.096
Chi phí khấu hao và hao mòn	196.367	210.450	624.700	629.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.092	-	1.069.943	478.422
Khác	-	97.134	(100.929)	1.012.905
TỔNG CỘNG	**2.036.146**	**4.448.992**	**6.753.269**	**10.204.096**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**-**	**-**	**912**	**21.013.656**
Xóa sổ công nợ phải trả	-	-	-	20.912.021
Thu nhập khác	-	-	912	19.817
Thanh lý tài sản	-	-	-	81.818
Chi phí khác	**4.540**	**1.936.102**	**5.342.435**	**1.998.767**
Giảm thuế GTGT được khấu trừ	-	1.931.563	-	1.931.563
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	4.535	4.539	13.615	13.617
Các khoản phạt	-	-	-	45.000
Chi phí khác	5	-	1.197.400	8.587
Dự phòng thuế phải nộp	-	-	4.131.420	-
LỢI NHUẬN KHÁC	**(4.540)**	**(1.936.102)**	**(5.341.523)**	**19.014.889**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(148.768.151)**	**134.243.997**
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	102.437.807	68.428.192
Các khoản chi phí không được trừ	1.670.271	1.252.264
Thu nhập cổ tức	(26.144.558)	(20.915.646)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.101.249	(242.010.096)
Các khoản khác	-	(20.912.021)
Thu nhập/(lỗ) tính thuế trước chuyển lỗ	**296.618**	**(79.913.310)**
Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau	-	(79.913.310)
Thu nhập chịu thế TNDN tạm tính trong kỳ	296.618	-
Lỗ được chuyển sang từ kỳ trước	(296.618)	-
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ *(Thuyết minh số 17)*	**(285.831)**	**(285.831)**

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan quý III năm 2026 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Vay tiền	241.140.000
		Lãi đi vay	203.956.599
		Mua hàng hóa và dịch vụ	126.038.841
		Bán hàng hóa	47.277.740
		Bán dịch vụ	330.000
Nam Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	129.132.583
		Mua hàng hóa	44.858.632
		Cho mượn hàng hoá	38.531.843
		Bán dịch vụ	2.507.731
		Lãi cho vay	371.081
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	116.660.756
Công ty TNHH Phân Phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	30.166.667
Bidiphar	Công ty liên kết	Cổ tức	26.144.558
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	17.254.983
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	14.422.448
Hoàng Anh Quang Minh Lào	Công ty con	Lãi cho vay	11.105.465
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	936.199
Công ty TNHH MTV Cây ăn trái THAGRICO Cao Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	1.454

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.214.966.348
Nam Lào	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	743.893.724
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	49.756.688
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	39.422.117
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	12.366.721
Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	83.520
THAGRICO Cao Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	1.571
TỔNG CỘNG			**3.060.490.689**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	809.361.164
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	632.672.559
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Mua hàng hóa	168.656.223
TỔNG CỘNG			**1.610.689.946**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Ngắn hạn) *(Thuyết minh số 7)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	6.162.522.123
		Lãi vay	3.262.289.331
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	805.908.354
		Lãi vay	51.280.873
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	620.432.694
		Lãi vay	304.021.704
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	591.431.340
		Lãi vay	66.548.763
Nam Lào	Công ty con	Cho vay	19.119.781
		Lãi vay	2.075.682
TỔNG CỘNG			**11.885.630.645**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Dài hạn) *(Thuyết minh số 7)*			
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	262.454.605
		Lãi vay	8.495.338
TỔNG CỘNG			**270.949.943**

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cấn trừ công nợ	2.065.577.022
		Chi hộ	179.570.337
Nam Lào	Công ty con	Cấn trừ công nợ	136.895.042
		Chi hộ	61.085.070
CRD	Công ty con	Cấn trừ công nợ	89.394.037
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	63.317.049
HAQM Lào	Công ty con	Cấn trừ công nợ	19.798.255
		Phải thu khác	2.555.625
		Chi hộ	1.110.999
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Chi hộ	42.575
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Chi hộ	32.875
TỔNG CỘNG			**2.619.378.886**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Nam Lào	Công ty con	Phải thu khác	90.953.537
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu khác	31.129.445
TỔNG CỘNG			**122.082.982**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*			
Công ty TNHH Phân phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	93.405.000
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	33.614.443
Công ty TNHH THACO AUTO Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	18.960.000
Nam Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	13.307.305
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	10.587.792
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua TSCĐ	1.830.000
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương THILOGI	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	1.818.204
TỔNG CỘNG			**173.522.744**
Phải trả người bán dài hạn *(Thuyết minh số 15)*			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hoá	430.876.918

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	708.177.407
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Phải trả ngắn hạn	2.435.879.297
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cấn trừ công nợ	131.760.505
Heng Brothers	Công ty con	Cấn trừ công nợ	10.512.201
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	8.498.909
		Phải trả khác	2.149.283
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Thu hộ	7.648.200
TỔNG CỘNG			**160.569.098**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 19)*			
Heng Brothers	Công ty con	Cấn trừ công nợ	32.206.473

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phan Xuân Hồng Linh	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026